

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính ba tháng  
Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 3 năm 2024

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 45

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 5 năm 2018. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 3 năm 2018.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, tổng vốn góp của chủ sở hữu của Công ty là 2.176.994.200.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 27, tầng 28 và tầng 29, tòa C5 D’Capitale, số 119 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, theo giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13 tháng 7 năm 2022.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Ông Phan Thanh Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Ông Alexandre Charles Emmanuel Macaire	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Ông Lê Huy Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Đặng Văn Khải	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Bà Hoàng Thị Kim Cúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 04 tháng 6 năm 2018 sau khi chuyển đổi sang Công ty Cổ phần
Bà Phạm Diệu Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2018
Bà Bùi Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2020
Bà Trần Thị Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 11 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Hoạ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 11 năm 2021
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2022
Ông Ngô Hoàng Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2023

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền, Tổng Giám đốc được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 010/2018/UQ-CT ký ngày 14 tháng 8 năm 2018.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>		<b>44.026.431.030.982</b>	<b>40.628.257.426.641</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>43.991.795.103.284</b>	<b>40.594.155.139.482</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.077.862.639.126	4.582.180.994.188
111.1	1.1. Tiền		1.840.862.639.126	4.547.180.994.188
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		237.000.000.000	35.000.000.000
113	2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.1	2.352.046.000.000	1.292.046.000.000
114	3. Các khoản cho vay	7.2	19.838.888.765.755	16.619.167.038.247
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.3	19.152.369.771.965	15.040.774.984.321
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(7.958.269.877)	(4.774.603.364)
117	6. Các khoản phải thu	9	350.224.486.597	337.852.529.010
117.2	6.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		350.224.486.597	337.852.529.010
117.3	6.1.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		2.717.950.444	2.693.396.029
117.4	6.1.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		347.506.536.153	335.159.132.981
118	7. Trả trước cho người bán	9	2.216.972.011	1.707.458.921
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	47.630.811.172	16.059.167.017
122	9. Các khoản phải thu khác	9	180.109.996.135	2.709.273.571.142
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(1.596.069.600)	(132.000.000)
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>34.635.927.698</b>	<b>34.102.287.159</b>
131	1. Tạm ứng		170.994.237	75.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ và dụng cụ		224.440.000	246.690.000
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	34.240.493.461	33.780.597.159
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)</b>		<b>3.158.093.931.775</b>	<b>3.160.172.027.968</b>
<b>210</b>	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>3.033.431.775.000</b>	<b>3.033.431.775.000</b>
212	1. Các khoản đầu tư		3.033.431.775.000	3.033.431.775.000
212.4	1.1. Đầu tư dài hạn khác	10	3.033.431.775.000	3.033.431.775.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>58.067.296.618</b>	<b>64.589.748.067</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	45.055.724.376	50.134.678.668
222	1.1. Nguyên giá		109.978.666.200	109.934.766.200
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(64.922.941.824)	(59.800.087.532)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	13.011.572.242	14.455.069.399
228	2.1. Nguyên giá		64.600.335.490	64.600.335.490
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(51.588.763.248)	(50.145.266.091)
<b>240</b>	<b>III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>13</b>	<b>5.534.971.425</b>	<b>2.657.487.551</b>
<b>250</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>61.059.888.732</b>	<b>59.493.017.350</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		189.298.800	189.298.800
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	14	8.486.662.865	8.860.645.504
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	23.629.434.725	24.188.580.704
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	18.754.492.342	16.254.492.342
255	5. Tài sản dài hạn khác	16	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>47.184.524.962.757</b>	<b>43.788.429.454.609</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>		<b>22.631.930.455.338</b>	<b>20.158.922.867.321</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>21.911.875.104.076</b>	<b>19.197.091.992.778</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	20.850.129.455.475	18.061.885.497.900
312	1.1. Vay ngắn hạn		20.850.129.455.475	18.061.885.497.900
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	23	81.102.357.029	-
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	169.573.488.859	31.649.585.853
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		1.951.001.082	606.772.700
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	326.104.067.036	496.359.203.753
323	6. Phải trả người lao động		74.003.376.125	145.714.265.723
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		749.824.107	819.874.627
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	105.460.828.798	136.932.073.861
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	205.800.404.726	203.693.703.731
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	96.710.300.839	119.141.014.630
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		290.000.000	290.000.000
<b>340</b>	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>720.055.351.262</b>	<b>961.830.874.543</b>
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	23	714.047.369.549	955.770.243.307
351	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	5.977.428.213	6.030.077.736
355	3. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư		30.553.500	30.553.500
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>		<b>24.552.594.507.419</b>	<b>23.629.506.587.288</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24</b>	<b>24.552.594.507.419</b>	<b>23.629.506.587.288</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		11.368.904.200.000	11.368.904.200.000
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.176.994.200.000	2.176.994.200.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		9.191.910.000.000	9.191.910.000.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(21.793.922.341)	(16.520.032.167)
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối		13.205.484.229.760	12.277.122.419.455
417.1	3.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		13.186.270.762.367	12.257.063.891.765
417.2	3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		19.213.467.393	20.058.527.690
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>		<b>47.184.524.962.757</b>	<b>43.788.429.454.609</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
008	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD") của CTCK	25.1	11.083.792.900.000	1.634.479.940.000
009	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK		-	50.000
010	3. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	25.2	16.006.200.000	23.749.500.000
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		225.199.429.617.000	143.415.009.129.900
021.1	1.1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		153.141.740.397.000	77.561.084.029.900
021.2	1.2 Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		313.687.480.000	314.582.980.000
021.3	1.3 Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		68.446.276.540.000	62.731.799.490.000
021.4	1.4 Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		1.877.770.560.000	1.862.706.260.000
021.5	1.5 Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.419.954.640.000	944.836.370.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		60.301.750.000	472.237.200.000
022.1	2.1 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		5.655.030.000	417.620.180.000
022.2	2.2 Tài sản tài chính đã lưu ký VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		54.646.720.000	54.617.020.000
026	3. Tiền gửi của khách hàng		8.983.951.364.541	5.774.724.796.539
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.586.289.268.008	2.945.784.273.957
029	3.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		4.383.993.343.364	1.797.451.176.015
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		4.383.993.343.364	1.797.384.776.015
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		-	66.400.000
030	3.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		13.668.753.169	1.031.489.346.567

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		8.970.282.611.372	4.743.235.449.972
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		8.913.081.374.099	4.733.622.354.898
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		57.201.237.273	9.613.095.074
035	5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		13.668.753.169	1.031.489.346.567



Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy  
 Người lập



Bà Phạm Thúy Vân  
 Kế toán trưởng




Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2024



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023 VND
	<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		633.894.391.116	202.949.100.927
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	26.1	633.894.391.116	202.949.100.927
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	26.2	26.819.346.924	496.602.739
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	26.2	572.607.934.798	274.275.506.215
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	26.2	68.014.797.084	104.158.580.246
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		145.712.853.246	82.997.986.781
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		211.688.437.189	227.853.061.526
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		12.145.172.612	13.005.371.338
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		21.534.999.999	5.231.335.617
11	9. Thu nhập hoạt động khác		1.183.086.304	20.435.073.722
<b>20</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)</b>		<b>1.693.601.019.272</b>	<b>931.402.619.111</b>
	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		34.453.346.343	56.138.977.759
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	26.1	34.453.346.343	56.138.977.759
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	27	3.183.666.513	-
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	63.843.348.722	21.824.008.222
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	27	10.569.839.226	11.295.462.614
32	5. Chi phí hoạt động khác	27	39.232.071.770	100.357.542.092
<b>40</b>	<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)</b>		<b>151.282.272.574</b>	<b>189.615.990.687</b>
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>28</b>		
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	1.760.000.000
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		1.902.855.335	1.796.329.860
44	3. Doanh thu khác về đầu tư		4.244.785.313	-
<b>50</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)</b>		<b>6.147.640.648</b>	<b>3.556.329.860</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023 VND
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>29</b>		
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	1.273.103.448
52	2. Chi phí lãi vay		262.319.802.326	157.499.041.964
55	3. Chi phí tài chính khác		9.138.986.189	25.670.557.820
<b>60</b>	<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)</b>		<b>271.458.788.515</b>	<b>184.442.703.232</b>
<b>62</b>	<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>30</b>	<b>116.669.265.433</b>	<b>112.395.253.247</b>
<b>70</b>	<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)</b>		<b>1.160.338.333.398</b>	<b>448.505.001.805</b>
	<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	1. Thu nhập khác		11.533.904	77.504.548
72	2. Chi phí khác		30.376.997	445.522.508
<b>80</b>	<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)</b>		<b>(18.843.093)</b>	<b>(368.017.960)</b>
<b>90</b>	<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>		<b>1.160.319.490.305</b>	<b>448.136.983.845</b>
91	Lợi nhuận đã thực hiện		1.160.319.490.305	448.136.983.845
<b>100</b>	<b>IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")</b>		<b>231.957.680.000</b>	<b>114.631.833.624</b>
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	231.112.619.703	114.468.077.496
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32	845.060.297	163.756.128
<b>200</b>	<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>		<b>928.361.810.305</b>	<b>333.505.150.221</b>
<b>300</b>	<b>XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>			
301	Lỗ/(Lãi) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		(5.273.890.174)	4.967.179.686
<b>400</b>	<b>Tổng thu nhập toàn diện khác (400 = 301)</b>		<b>(5.273.890.174)</b>	<b>4.967.179.686</b>

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Người lập

Bà Phạm Thúy Vân  
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		<b>1.160.319.490.305</b>	<b>448.136.983.845</b>
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		<b>(73.972.646.265)</b>	<b>(4.313.967.447)</b>
03	Khấu hao tài sản cố định	11,12	6.566.351.449	5.879.389.671
04	Các khoản trích lập dự phòng		4.647.736.113	(124.850.000)
05	(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(486.896.552)
06	Chi phí lãi vay	29	262.319.802.326	157.499.041.964
08	Dự thu tiền lãi	9	(347.506.536.153)	(167.080.652.530)
30	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>1.086.346.844.040</b>	<b>443.823.016.398</b>
32	Thay đổi các khoản đầu tư HTM		(1.060.000.000.000)	-
33	Thay đổi các khoản cho vay		(3.219.721.727.508)	(148.697.136.978)
34	Thay đổi tài sản tài chính AFS		(3.262.154.592.136)	1.834.495.992.604
36	Thay đổi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		335.134.578.566	175.830.753.969
37	Thay đổi phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(31.571.644.155)	(94.530.092.629)
39	Thay đổi các khoản phải thu khác		2.529.163.575.007	(1.003.152.489.833)
40	Thay đổi các tài sản khác		(2.573.744.237)	10.040.617.954
41	Thay đổi chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(18.631.949.254)	-
42	Thay đổi chi phí trả trước		(85.913.663)	3.021.398.315
43	Thuế TNDN đã nộp	20,31	(423.829.140.445)	(263.882.266.470)
44	Lãi vay đã trả		(275.342.314.864)	(153.807.833.664)
45	Thay đổi các khoản phải trả cho người bán		834.715.292	(92.826.494.204)
46	Thay đổi các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(70.050.520)	-
47	Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		22.461.384.025	(13.862.300.732)
48	Thay đổi phải trả người lao động		(71.710.889.598)	(57.684.918.412)
50	Thay đổi phải trả, phải nộp khác		254.452.520.682	(2.102.518.053.223)
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>(4.137.298.348.768)</b>	<b>(1.463.749.806.905)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản khác		(2.921.383.874)	-
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>(2.921.383.874)</b>	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023 VND
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	853.500.000
73	Tiền vay gốc		23.291.516.107.547	1.211.173.262.961
73.2	- Tiền vay khác		23.291.516.107.547	1.211.173.262.961
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(21.655.614.729.967)	(114.000.000.000)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(21.655.614.729.967)	(114.000.000.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<b>1.635.901.377.580</b>	<b>1.098.026.762.961</b>
90	<b>(GIẢM) TIỀN THUẬN TRONG KỲ (90 = 60 + 70 + 80)</b>		<b>(2.504.318.355.062)</b>	<b>(365.723.043.944)</b>
101	<b>TIỀN ĐẦU KỲ</b>	5	<b>4.582.180.994.188</b>	<b>2.404.813.202.406</b>
101.1	Tiền		4.547.180.994.188	2.404.813.202.406
101.2	Các khoản tương đương tiền		35.000.000.000	-
103	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (103 = 90 + 101)</b>	5	<b>2.077.862.639.126</b>	<b>2.039.090.158.462</b>
103.1	Tiền		1.840.862.639.126	1.983.090.158.462
103.2	Các khoản tương đương tiền		237.000.000.000	56.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		202.525.420.401.067	32.419.464.166.604
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(205.111.962.568.416)	(32.380.595.434.865)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		876.771.122.826.604	80.361.123.313.738
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(869.945.580.465.503)	(80.453.974.399.994)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(11.953.032.352)	(16.219.033.791)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		39.853.952.766.729	50.370.026.830.578
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(40.871.773.360.127)	(50.351.756.220.042)
<b>20</b>	<b>Tăng/(Giảm) tiền thuần trong kỳ</b>		<b>3.209.226.568.002</b>	<b>(51.930.777.772)</b>
	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>		<b>5.774.724.796.539</b>	<b>2.330.045.069.459</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		5.774.724.796.539	2.330.045.069.459
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.945.784.273.957	855.886.234.155
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		1.797.451.176.015	1.422.239.648.556
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.031.489.346.567	51.919.186.748
<b>40</b>	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>		<b>8.983.951.364.541</b>	<b>2.278.114.291.687</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		8.983.951.364.541	2.278.114.291.687
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.586.289.268.008	1.006.606.142.751
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		4.383.993.343.364	1.253.237.538.400
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		13.668.753.169	18.270.610.536

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Người lập

Bà Phạm Thúy Vân  
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2024

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B04a-CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31 tháng 3 năm 2023	Ngày 31 tháng 3 năm 2024
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
		1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>									
1. Vốn góp của chủ sở hữu	24	1.126.140.700.000	2.176.994.200.000	853.500.000	-	-	-	1.126.994.200.000	2.176.994.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	24	-	9.191.910.000.000	-	-	-	-	-	9.191.910.000.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	24	(10.561.943.926)	(16.520.032.167)	4.967.179.686	-	9.198.011.594	(14.471.901.768)	(5.594.764.240)	(21.793.922.341)
4. Lợi nhuận chưa phân phối	24	9.873.679.451.826	12.277.122.419.455	333.668.906.349	(163.756.128)	928.361.810.305	-	10.207.184.602.047	13.205.484.229.760
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		9.872.987.551.840	12.257.063.891.765	333.668.906.349	-	929.206.870.602	-	10.206.656.458.189	13.186.270.762.367
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		691.899.986	20.058.527.690	-	(163.756.128)	(845.060.297)	-	528.143.858	19.213.467.393
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>10.989.258.207.900</b>	<b>23.629.506.587.288</b>	<b>339.489.586.035</b>	<b>(163.756.128)</b>	<b>937.559.821.899</b>	<b>(14.471.901.768)</b>	<b>11.328.584.037.807</b>	<b>24.552.594.507.419</b>
<b>II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC</b>									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		(10.561.943.926)	(16.520.032.167)	4.967.179.686	-	9.198.011.594	(14.471.901.768)	(5.594.764.240)	(21.793.922.341)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>(10.561.943.926)</b>	<b>(16.520.032.167)</b>	<b>4.967.179.686</b>	<b>-</b>	<b>9.198.011.594</b>	<b>(14.471.901.768)</b>	<b>(5.594.764.240)</b>	<b>(21.793.922.341)</b>

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Người lập

Bà Phạm Thúy Vân  
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 3 năm 2018, và kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ khác của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 5 năm 2018 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102935813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 5 năm 2018, cấp thay đổi gần nhất lần thứ 06 ngày 11 tháng 7 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 27, tầng 28 và tầng 29, tòa C5 D’Capitale, số 119 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 là 482 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 483 người).

***Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty***

***Quy mô vốn***

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.176.994.200.000 VND, vốn chủ sở hữu là 24.552.594.507.419 VND, tổng tài sản là 47.184.524.962.757 VND.

***Mục tiêu đầu tư***

Công ty hoạt động với sứ mệnh trở thành đối tác tư vấn tài chính chiến lược tin cậy của khách hàng doanh nghiệp và kiến tạo một trải nghiệm đầu tư tích lũy ưu việt cho mỗi gia đình Việt Nam.

***Hạn chế đầu tư***

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

*Hạn chế đầu tư (tiếp theo)*

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; và
  - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo các quyết định dưới đây:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty được lập cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán chủ yếu**

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, và các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua), có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)**

- ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Giá mua của tài sản tài chính FVTPL không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*”.

**4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục “*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

**4.5 Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC d Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 (“Thông tư 48”) đối với các khoản phải thu khó đòi. Tăng hoặc giảm số dư tài sản khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với năm trước được thể hiện trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. “Đáng kể” dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và “kéo dài” được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính”.

**4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày lập báo cáo tài chính hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính (tiếp theo)**

- ▶ Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với trái phiếu Chính phủ, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá theo quy định tại Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung hoặc thay thế nếu có. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì công ty không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị ghi sổ của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.

**4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9 Phân loại lại tài sản tài chính**

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào “*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*” thuộc Vốn chủ sở hữu.

**4.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua liên quan trực tiếp.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ hoạt động. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào mục Chi phí tài chính trong kỳ.

**4.11 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “*Chi phí hoạt động khác*” trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 48 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.11 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**4.12 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định hữu hình là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, bán và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.13 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định vô hình là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, bán và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.14 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phần mềm	03 - 06

**4.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.16 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

**4.17 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**4.18 Các hợp đồng mua bán lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

**4.19 Trái phiếu phát hành**

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu và trừ (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Công ty sử dụng phương pháp đường thẳng để phân bổ chi phí phát hành trái phiếu và chiết khấu hoặc phụ trội, cụ thể: Chi phí phát hành trái phiếu và các khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**4.20 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do dịch vụ hoặc hàng hóa đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về số tiền cần thiết để thanh toán các nghĩa vụ nợ liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.21 Lợi ích của nhân viên**

**4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho nhân viên theo các quy định hiện hành.

**4.21.2 Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

**4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

**4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- \* Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- \* Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.23 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán chưa được cung cấp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.24 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**4.25 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

**4.26 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ này và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ hoạt động giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ hoạt động và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ hoạt động và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ hoạt động mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**4.28 Vốn chủ sở hữu**

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện của kỳ hoạt động là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ hoạt động là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

*Các quỹ*

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

**4.29 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.30 Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 210, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 210 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/3/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng	1.718.323.639.126	4.547.180.994.188
Tiền đang chuyển	122.539.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	237.000.000.000	35.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.077.862.639.126</b>	<b>4.582.180.994.188</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024</i>	
	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
<b>Của Công ty</b>	<b>612.087.579</b>	<b>95.768.048.424.652</b>
- Cổ phiếu (i)	1	-
- Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	70.756.885	7.195.014.311.097
- Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và trái phiếu riêng lẻ ("TPRL")	391.105.743	66.476.669.440.655
- Trái phiếu Chính phủ	149.570.000	16.437.772.430.000
- Chứng chỉ tiền gửi	654.950	5.658.592.242.900
<b>Của Nhà đầu tư</b>	<b>9.253.011.638</b>	<b>325.175.109.205.536</b>
- Cổ phiếu	8.173.091.844	180.920.795.603.900
- Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	112.268.537	11.356.047.403.158
- Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và TPRL	574.204.583	132.150.110.673.568
- Chứng chỉ quỹ	23.801.873	375.409.972.360
- Chứng quyền	369.644.801	372.745.552.550
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.865.099.217</b>	<b>420.943.157.630.188</b>

(i) Phản ánh cổ tức bằng cổ phiếu nhận được trong kỳ.

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**Một số khái niệm về tài sản tài chính**

*Giá gốc*

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

*Giá trị hợp lý/giá trị thị trường*

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

*Giá trị phân bổ*

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Một số khái niệm về tài sản tài chính (tiếp theo)**

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục “*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*” trên báo cáo tình hình tài chính.

*Giá trị ghi sổ*

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

**7.1 Các khoản đầu tư HTM**

	31/3/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (i)	2.352.046.000.000	2.352.046.000.000	1.292.046.000.000	1.292.046.000.000

- (i) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Công ty đang cầm cố một số hợp đồng tiền gửi với giá gốc là và giá trị hợp lý là 1.980.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.220.000.000.000 VND) để đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn như trình bày tại Thuyết minh số 17.

**7.2 Các khoản cho vay**

	31/3/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (iii) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (iii) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (i)	19.087.457.446.183	19.079.499.176.306	16.263.049.488.754	16.258.274.885.390
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (ii)	751.431.319.572	751.431.319.572	356.117.549.493	356.117.549.493
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.838.888.765.755</b>	<b>19.830.930.495.878</b>	<b>16.619.167.038.247</b>	<b>16.614.392.434.883</b>

- (i) Chứng khoán của Nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay của Nhà đầu tư với Công ty.
- (ii) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho Nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (iii) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.3 Tài sản tài chính AFS**

	31/3/2024				31/12/2023			
	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
<b>AFS</b>								
- Cổ phiếu niêm yết	498.257.488.581	12.548.383	(32.213.201.894)	466.056.835.070	498.257.488.581	8.943.133	(45.191.276.434)	453.075.155.280
- Cổ phiếu chưa niêm yết	630.002.558.661	-	-	630.002.558.661	630.002.558.661	-	-	630.002.558.661
- Trái phiếu niêm yết	855.456.604.991	7.505.930.043	(3.780.062.947)	863.182.472.087	1.422.016.819.096	22.788.637.510	-	1.444.805.456.606
- Trái phiếu chưa niêm yết	16.530.533.393.345	-	-	16.530.533.393.345	12.147.327.903.054	-	-	12.147.327.903.054
- Chứng chỉ tiền gửi	654.818.795.950	-	-	654.818.795.950	358.309.480.000	-	-	358.309.480.000
- Chứng chỉ quỹ	5.511.000.000	2.264.716.852	-	7.775.716.852	5.511.000.000	1.743.430.720	-	7.254.430.720
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.178.579.841.528</b>	<b>9.783.195.278</b>	<b>(35.993.264.841)</b>	<b>19.152.369.771.965</b>	<b>15.061.425.249.392</b>	<b>24.541.011.363</b>	<b>(45.191.276.434)</b>	<b>15.040.774.984.321</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**8. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp**

	31/3/2024 VND	31/12/2023 VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	7.958.269.877	4.774.603.364
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.958.269.877</b>	<b>4.774.603.364</b>

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	31/3/2024 VND	31/12/2023 VND
<b>a. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</b>	<b>350.224.486.597</b>	<b>337.852.529.010</b>
- Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	2.717.950.444	2.693.396.029
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	347.506.536.153	335.159.132.981
<i>Dự thu lãi tiền gửi, giấy tờ có giá</i>	56.490.730.122	35.243.120.376
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	45.756.471.348	63.874.624.993
<i>Lãi từ hoạt động cho vay kỳ quỹ</i>	245.259.334.683	236.041.387.612
<b>b. Trả trước cho người bán</b>	<b>2.216.972.011</b>	<b>1.707.458.921</b>
<b>c. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>	<b>47.630.811.172</b>	<b>16.059.167.017</b>
- Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán	2.236.061.936	1.581.180.567
- Phải thu phí lưu ký chứng khoán	5.173.208.136	5.253.510.320
- Phải thu phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	38.161.892.000	6.211.892.000
- Phải thu phí dịch vụ tư vấn	1.346.000.000	209.000.000
- Phải thu dịch vụ khác	713.649.100	2.803.584.130
<b>d. Các khoản phải thu khác</b>	<b>180.109.996.135</b>	<b>2.709.273.571.142</b>
- Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	173.666.888.809	2.708.771.006.999
<i>Phải thu kinh doanh trái phiếu</i>	-	2.313.347.512.795
<i>Phải thu khác liên quan hoạt động kinh doanh chứng khoán</i>	173.666.888.809	395.423.494.204
- Phải thu khác	6.443.107.326	502.564.143
<b>e. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu</b>	<b>(1.596.069.600)</b>	<b>(132.000.000)</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>578.586.196.315</b>	<b>3.064.760.726.090</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	31/3/2024			31/12/2023		
	Tỷ lệ biểu quyết & Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ biểu quyết & Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác						
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dream City Villas Hưng Yên	9,9%	2.026.827.000.000	2.026.827.000.000	9,9%	2.026.827.000.000	2.026.827.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển NewCo	9,9%	1.006.604.775.000	1.006.604.775.000	9,9%	1.006.604.775.000	1.006.604.775.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>3.033.431.775.000</b>	<b>3.033.431.775.000</b>		<b>3.033.431.775.000</b>	<b>3.033.431.775.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Máy móc thiết bị</i> VND
<b>Nguyên giá</b>	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	109.934.766.200
Tăng trong kỳ	43.900.000
Ngày 31 tháng 3 năm 2024	<b>109.978.666.200</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	59.800.087.532
Khấu hao trong kỳ	5.122.854.292
Ngày 31 tháng 3 năm 2024	<b>64.922.941.824</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	<b>50.134.678.668</b>
Ngày 31 tháng 3 năm 2024	<b>45.055.724.376</b>

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Phần mềm</i> VND
<b>Nguyên giá</b>	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	64.600.335.490
Ngày 31 tháng 3 năm 2024	<b>64.600.335.490</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	50.145.266.091
Khấu hao trong kỳ	1.443.497.157
Ngày 31 tháng 3 năm 2024	<b>51.588.763.248</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	<b>14.455.069.399</b>
Ngày 31 tháng 3 năm 2024	<b>13.011.572.242</b>

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>31/3/2024</i> VND	<i>31/12/2023</i> VND
Chi phí triển khai hệ thống	5.534.971.425	2.657.487.551
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.534.971.425</b>	<b>2.657.487.551</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/3/2024 VND	31/12/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>34.240.493.461</b>	<b>33.780.597.159</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	25.957.796	30.448.240
Chi phí dịch vụ trả trước	34.214.535.665	33.750.148.919
<b>Dài hạn</b>	<b>8.486.662.865</b>	<b>8.860.645.504</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.347.454.625	2.792.358.455
Chi phí dịch vụ trả trước	6.139.208.240	6.068.287.049
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.727.156.326</b>	<b>42.641.242.663</b>

**15. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	31/3/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung lũy kế	17.837.675.078	14.902.379.488
Tiền lãi phân bổ phát sinh trong kỳ/năm	796.817.264	1.232.112.854
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.754.492.342</b>	<b>16.254.492.342</b>

Tiền nợ Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo quy định hiện hành của VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSD và hằng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

**16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

Phản ánh tiền nợ quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế quản lý và sử dụng quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

	31/3/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền nợ quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh		
- Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2023 VND	Phát sinh tăng trong kỳ VND	Phát sinh giảm trong kỳ VND	31/3/2024 VND
<b>Các khoản vay ngắn hạn bằng USD (ii)</b>	<b>7.035.763.656.470</b>	<b>2.214.400.000.000</b>	<b>732.500.000.000</b>	<b>8.517.663.656.470</b>
- Vay hợp vốn (Ngân hàng Quốc tế Taishin đại diện)	5.436.991.656.470	-	-	5.436.991.656.470
- Ngân hàng HSBC - Chi nhánh Singapore	728.460.000.000	734.200.000.000	732.500.000.000	730.160.000.000
- Ngân hàng DBS - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	384.512.000.000	-	-	384.512.000.000
- Tập đoàn Ngân hàng Sumitomo Mitsui	485.800.000.000	-	-	485.800.000.000
- Vay hợp vốn (Ngân hàng Cathay United đại diện)	-	1.480.200.000.000	-	1.480.200.000.000
<b>Các khoản vay ngắn hạn bằng VND (iii)</b>	<b>6.611.500.000.000</b>	<b>8.622.000.000.000</b>	<b>6.921.500.000.000</b>	<b>8.312.000.000.000</b>
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Tiên Phong	1.205.000.000.000	710.000.000.000	1.205.000.000.000	710.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.046.000.000.000	2.290.000.000.000	2.046.000.000.000	2.290.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	90.000.000.000	270.000.000.000	90.000.000.000	270.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	500.000.000.000	500.000.000.000	250.000.000.000	750.000.000.000
- Ngân hàng KEB Hana	170.000.000.000	-	-	170.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	190.500.000.000	-	190.500.000.000	-
- Ngân hàng TMCP An Bình	100.000.000.000	187.000.000.000	50.000.000.000	237.000.000.000
- Ngân hàng Daegu - CN TP Hồ Chí Minh	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000
- Ngân hàng CTBC - CN TP Hồ Chí Minh	114.000.000.000	120.000.000.000	114.000.000.000	120.000.000.000
- Ngân hàng TNHH Indovina	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	790.000.000.000	585.000.000.000	790.000.000.000	585.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	210.000.000.000	210.000.000.000	210.000.000.000	210.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	676.000.000.000	980.000.000.000	676.000.000.000	980.000.000.000
- Công ty Tài Chính Cổ phần Tín Việt	100.000.000.000	150.000.000.000	100.000.000.000	150.000.000.000
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đông Nam Á	-	1.200.000.000.000	700.000.000.000	500.000.000.000
- Ngân Hàng Thương Mại Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Đại Dương - Chi Nhánh Thăng Long - Phòng Giao Dịch Thanh Xuân	-	150.000.000.000	-	150.000.000.000
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Thịnh Vượng Và Phát Triển	-	600.000.000.000	200.000.000.000	400.000.000.000
- Công Ty Tài Chính Cổ Phần Điện Lực	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000
- Ngân Hàng Thương Mại Trách Nhiệm Hữu Hạn E.Sun – Chi Nhánh Đồng Nai	-	120.000.000.000	-	120.000.000.000
<b>Các khoản vay ngắn hạn khác (iv)</b>	<b>4.414.621.841.430</b>	<b>16.509.669.485.996</b>	<b>16.903.825.528.421</b>	<b>4.020.465.799.005</b>
<b>Tổng cộng (i)</b>	<b>18.061.885.497.900</b>	<b>27.346.069.485.996</b>	<b>24.557.825.528.421</b>	<b>20.850.129.455.475</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)**

- (i) Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty với lãi suất của các khoản vay còn số dư tại ngày cuối kỳ là 3,5% - 12,25%.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Công ty có các khoản vay tín chấp tại các ngân hàng nước ngoài có tổng giá trị nguyên tệ là 354.000.000 USD. Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro lãi suất bởi hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ, hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và các ngân hàng thương mại khác cho các khoản vay bằng USD nói trên.
- (iii) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Công ty đang thế chấp một số hợp đồng tiền gửi để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 7.1.
- (iv) Phản ánh các khoản vay từ khách hàng tham gia chương trình Kết vàng sinh lời iSave.

**18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	31/3/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam	25.439.623.027	20.660.644.990
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	126.560.122.900	4.057.313.849
Phải trả khác	17.573.742.932	6.931.627.014
<b>Tổng cộng</b>	<b>169.573.488.859</b>	<b>31.649.585.853</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/3/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí lãi vay phải trả	81.213.328.595	87.974.001.608
Chi phí lãi trái phiếu	15.226.710.854	36.366.368.147
Chi phí hoạt động trích trước	9.020.789.349	12.591.704.106
<b>Tổng cộng</b>	<b>105.460.828.798</b>	<b>136.932.073.861</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 như sau:

STT	Chỉ tiêu	31/12/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	31/3/2024 VND
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 31)	425.073.249.023	231.112.619.703	(423.829.140.445)	232.356.728.281
2	Thuế thu nhập cá nhân	65.825.576.503	378.253.890.185	(348.557.409.590)	95.522.057.098
	Thuế thu nhập cá nhân	7.596.410.825	40.809.439.213	(36.819.157.007)	11.586.693.031
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	58.229.165.678	337.444.450.972	(311.738.252.583)	83.935.364.067
3	Thuế giá trị gia tăng	710.974.740	2.581.165.551	(5.766.343.461)	(2.474.203.170)
4	Các loại thuế khác	4.749.403.487	9.313.287.537	(13.363.206.197)	699.484.827
	Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	Thuế nhà thầu	4.749.403.487	9.308.413.637	(13.358.332.297)	699.484.827
	Thuế, phí khác	-	1.873.900	(1.873.900)	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>496.359.203.753</b>	<b>621.260.962.976</b>	<b>(791.516.099.693)</b>	<b>326.104.067.036</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/3/2024 VND	31/12/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>205.800.404.726</b>	<b>203.693.703.731</b>
Phí dịch vụ đại lý đăng ký và lưu ký	174.331.099.535	162.915.386.688
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	26.212.703.429	31.786.409.142
Phí dịch vụ chứng khoán	1.319.999.998	4.655.520.827
Phí khác	3.936.601.764	4.336.387.074
<b>Dài hạn</b>	<b>5.977.428.213</b>	<b>6.030.077.736</b>
Phí dịch vụ đại lý đăng ký và lưu ký	5.204.539.627	5.142.781.497
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	772.888.586	887.296.239
<b>Tổng cộng</b>	<b>211.777.832.939</b>	<b>209.723.781.467</b>

**22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/3/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả khách hàng về chương trình tích lũy điểm và đổi điểm giao dịch chứng khoán iXu	96.067.336.963	100.292.638.450
Các khoản phải trả, phải nộp khác	642.963.876	18.848.376.180
<b>Tổng cộng</b>	<b>96.710.300.839</b>	<b>119.141.014.630</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**23. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

	31/3/2024 VND	31/12/2023 VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	81.102.357.029	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	714.047.369.549	954.621.700.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>795.149.726.578</b>	<b>954.621.700.000</b>

Chi tiết các mã trái phiếu phát hành ngắn hạn và dài hạn tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 như sau:

<i>Mã trái phiếu</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất %</i>	<i>31/03/2023 VND</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>				
TCSCH2124006	12/07/2021	12/07/2024	12,60%	17.855.800.000
TCSCH2124009	19/07/2021	19/07/2024	11,60%	14.483.000.000
TCSCH2124011	20/08/2021	20/08/2024	11,52%	7.121.700.000
TCSCH2124012	15/10/2021	15/10/2024	7,52%	30.409.700.000
TCSCH2124013	25/11/2021	25/11/2024	11,90%	28.500.000
TCSCH2124015	23/12/2021	23/12/2024	12,08%	9.467.500.000
TCSCH2124017	29/12/2021	29/11/2024	12,51%	1.500.000.000
<b>Giá trị theo mệnh giá</b>				<b>80.866.200.000</b>
Cộng: Phụ trội				236.157.029
<b>Giá trị ghi sổ</b>				<b>81.102.357.029</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
TCSCH2325002	04/07/2023	04/07/2025	7,90%	400.000.000.000
TCSCH2325003	17/07/2023	17/07/2025	7,90%	300.000.000.000
TCSCH2325001	05/06/2023	05/06/2025	8,68%	9.400.000.000
TCSCH2126003	24/06/2021	24/06/2026	12,30%	3.226.200.000
TCSCH2126002	16/06/2021	16/06/2026	11,30%	692.000.000
<b>Giá trị theo mệnh giá</b>				<b>713.318.200.000</b>
Cộng: Phụ trội				800.002.888
Trừ: Chi phí phát hành trái phiếu				(70.833.339)
<b>Giá trị ghi sổ</b>				<b>714.047.369.549</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023</b>	<b>1.126.140.700.000</b>	-	<b>(10.561.943.926)</b>	<b>9.873.679.451.826</b>	<b>10.989.258.207.900</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	333.505.150.221	333.505.150.221
Tăng vốn chủ sở hữu do chào bán cổ phần theo chương trình lựa chọn dành cho cán bộ nhân viên thông qua tại Nghị quyết số 012308/22/NQ-ĐHĐCĐ-TCBS ngày 23/8/2022	853.500.000	-	-	-	853.500.000
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	4.967.179.686	-	4.967.179.686
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2023</b>	<b>1.126.994.200.000</b>	-	<b>(5.594.764.240)</b>	<b>10.207.184.602.047</b>	<b>11.328.584.037.807</b>
<b>Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024</b>	<b>2.176.994.200.000</b>	<b>9.191.910.000.000</b>	<b>(16.520.032.167)</b>	<b>12.277.122.419.455</b>	<b>23.629.506.587.288</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	928.361.810.305	928.361.810.305
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	(5.273.890.174)	-	(5.273.890.174)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2024</b>	<b>2.176.994.200.000</b>	<b>9.191.910.000.000</b>	<b>(21.793.922.341)</b>	<b>13.205.484.229.760</b>	<b>24.552.594.507.419</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**25.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”) của CTCK**

	31/3/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	11.083.792.603.700	1.634.479.940.000
- Loại > hơn 01 năm	11.083.792.603.700	1.634.479.940.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	296.300	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.083.792.900.000</b>	<b>1.634.479.940.000</b>

**25.2 Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

	31/3/2024 VND	31/12/2023 VND
Trái phiếu	16.006.200.000	23.749.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**26.1 Lãi, (lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL**

Lãi, (lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
<b>I</b>	<b>LÃI BÁN</b>					
1	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	9.327.430.000
2	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	40.916.833	4.197.430.160.285	4.118.347.419.139	79.082.741.146	6.682.153.400
3	Trái phiếu Chính phủ	22.340.000	2.663.130.820.000	2.658.204.374.510	4.926.445.490	391.333.330
4	Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	142.132.850	27.261.685.084.428	26.737.863.137.399	523.821.947.029	140.044.045.542
5	Chứng chỉ tiền gửi	252.100	2.396.003.865.800	2.369.940.608.350	26.063.257.451	46.504.138.655
	<b>Tổng lãi bán</b>	<b>205.641.783</b>	<b>36.518.249.930.513</b>	<b>35.884.355.539.398</b>	<b>633.894.391.116</b>	<b>202.949.100.927</b>
<b>II</b>	<b>(LỖ) BÁN</b>					
1	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	746.756	74.227.641.989	74.902.941.317	(675.299.328)	(6.580.900.322)
2	Trái phiếu Chính phủ	48.980.000	5.197.136.300.000	5.203.678.715.490	(6.542.415.490)	(496.833.335)
3	Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	37.928.852	4.016.452.655.474	4.040.997.566.598	(24.544.911.124)	(48.972.535.041)
4	Chứng chỉ tiền gửi	300	296.723.866.200	299.414.586.600	(2.690.720.401)	(88.709.061)
	<b>Tổng (lỗ) bán</b>	<b>87.655.908</b>	<b>9.584.540.463.663</b>	<b>9.618.993.810.005</b>	<b>(34.453.346.343)</b>	<b>(56.138.977.759)</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>293.297.691</b>	<b>46.102.790.394.176</b>	<b>45.503.349.349.403</b>	<b>599.441.044.773</b>	<b>146.810.123.168</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**26.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu và các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro**

	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023 VND
Từ các khoản cho vay và phải thu	572.607.934.798	274.275.506.215
Từ tài sản tài chính AFS	68.014.797.084	104.158.580.246
Từ tài sản tài chính HTM	26.819.346.924	496.602.739
- Lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	26.819.346.924	496.602.739
<b>Tổng cộng</b>	<b>667.442.078.806</b>	<b>378.930.689.200</b>

**27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	63.843.348.722	21.824.008.222
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10.569.839.226	11.295.462.614
Dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	3.183.666.513	-
Chi phí hoạt động khác (i)	39.232.071.770	100.357.542.092
<b>Tổng cộng</b>	<b>116.828.926.231</b>	<b>133.477.012.928</b>

(i) Số kỳ này phản ánh chi phí cho các chương trình của Công ty, bao gồm: chương trình tích lũy điểm và đổi điểm giao dịch chứng khoán, chương trình đối tác phát triển kinh doanh, chương trình nền tảng đầu tư cộng đồng và các chi phí khác.

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.902.855.335	1.796.329.860
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.760.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.244.785.313	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.147.640.648</b>	<b>3.556.329.860</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023 VND
Chi phí lãi vay	262.319.802.326	157.499.041.964
- Chi phí lãi trái phiếu	15.193.776.833	19.604.198.918
- Chi phí lãi vay ngắn hạn	247.126.025.493	137.894.843.046
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.273.103.448
Chi phí tài chính khác (i)	9.138.986.189	25.670.557.820
<b>Tổng cộng</b>	<b>271.458.788.515</b>	<b>184.442.703.232</b>

(i) Phản ánh các chi phí tài chính của Công ty bao gồm chi phí thu xếp cho các khoản vay hợp vốn, chi phí phòng ngừa rủi ro cho các khoản vay ngoại tệ và các chi phí tài chính khác.

**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	88.251.439.697	88.534.026.187
- Lương và các khoản phúc lợi	85.228.483.597	86.052.711.622
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	3.022.956.100	2.481.314.565
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.566.351.449	5.879.389.671
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.511.322.636	1.750.440.842
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.248.734.416	14.583.183.587
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	779.723.317	1.117.661.231
Chi phí khác	1.311.693.918	530.551.729
<b>Tổng cộng</b>	<b>116.669.265.433</b>	<b>112.395.253.247</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ của Công ty được tính như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023 VND
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>1.160.319.490.305</b>	<b>448.136.983.845</b>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(4.225.301.487)</i>	<i>-</i>
- Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế khác	<i>(4.225.301.487)</i>	<i>-</i>
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>1.156.094.188.818</b>	<b>448.136.983.845</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>231.218.837.764</b>	<b>89.627.396.769</b>
Điều chỉnh (giảm)/tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế năm trước	<i>(106.218.062)</i>	<i>24.840.680.727</i>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>231.112.619.703</b>	<b>114.468.077.496</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	425.073.249.023	239.041.585.743
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	<i>(423.829.140.445)</i>	<i>(263.882.266.470)</i>
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>232.356.728.281</b>	<b>89.627.396.769</b>

**32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023 VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>20.791.943.497</b>	<b>20.791.943.497</b>
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính AFS	285.914.318	<i>(1.241.749.949)</i>
Thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ thuế	<i>(845.060.297)</i>	<i>(163.756.128)</i>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>20.232.797.518</b>	<b>19.386.437.420</b>

**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu với Công ty trong kỳ như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Giao dịch	Từ 01/01/2024 đến	Từ 01/01/2023 đến
		31/3/2024	31/3/2023
		VND	VND
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Doanh thu lãi tiền gửi	964.303.139	1.662.873.718
	Doanh thu hoạt động chứng khoán	3.916.860.779	225.628.264
	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1.188.888.881	-
	Chi phí quản lý tòa nhà, thuê văn phòng	(552.037.459)	(1.269.033.937)
	Chi phí tài chính khác	(11.723.443.427)	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	5.124.679.006	19.773.899.054
	Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	5.512.454	4.480.717

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Bên liên quan	Số dư	31/3/2024	31/12/2023
		VND	VND
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Tiền gửi thanh toán	1.481.121.273.873	2.329.214.386.000
	Phải trả khác	(6.765.359.516)	(989.550.351)
	Phải thu phí quản lý cổ đông	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.745.358.297	1.772.080.761



Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy  
 Người lập

Bà Phạm Thúy Vân  
 Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2024